



yǒu shàn
友善

Adjective · Friendly / amicable

Example Sentences

tā hěn yǒu shàn
他很友善。

He is very friendly.

zhè wèi lǎo shī duì xué shēng zǒng shì hěn yǒu shàn
这位老师对学生总是很友善。

This teacher is always friendly to the students.

yǒu shàn de tài dù yǒu zhù yú jiàn lì liáng hǎo de rén jì guān xì
友善的态度有助于建立良好的人际关系。

A friendly attitude helps to build good interpersonal relationships.

Trace each character, then write the word on your own.

友	友	友	友	友	友	友				
善	善	善	善	善	善	善	善	善	善	善
善	善	善	善							